

QUYẾT ĐỊNH
Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4379/TTr-STC ngày 20 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Quyết định này quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Bến Tre.
- Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Luật số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá và các quy định pháp luật khác có liên quan.
- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại

Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Bình ổn giá

1. Sở quản lý ngành, lĩnh vực đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh để xây dựng báo cáo bình ổn giá (gồm các nội dung như quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP), kèm theo văn bản đề nghị bình ổn giá (gồm các nội dung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP) gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá phù hợp đối với các mặt hàng, cụ thể như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì đối với các mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ; phân đạm, phân DAP, phân NPK; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm; thuốc bảo vệ thực vật.

b) Sở Công Thương chủ trì đối với các mặt hàng xăng, dầu thành phẩm; khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

c) Sở Y tế chủ trì đối với mặt hàng sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi; thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do Bộ Y tế ban hành.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Định giá

1. Phân công cơ quan chủ trì thực hiện việc thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản định giá, chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Cơ quan được phân công nhiệm vụ nêu tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Tổ chức việc lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá theo quy định tại điểm đ khoản 1, điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản định giá theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

c) Yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá theo quy định tại Điều 9 Nghị định 85/2024/NĐ-CP để xem xét, điều chỉnh giá; kiểm tra, xem xét kiến nghị điều chỉnh giá của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; thực hiện việc thẩm định điều chỉnh phương án giá và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ.

d) Trường hợp cần điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Tài chính tổng hợp.

3. Trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu để các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể: Cơ quan được phân công nhiệm vụ nêu tại khoản 1 Điều này chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu.

Điều 5. Kê khai giá

1. Phân công cơ quan tiếp nhận kê khai giá và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Cơ quan được phân công nhiệm vụ nêu tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ tại Mục IV Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Thực hiện tiếp nhận kê khai giá theo quy định tại Điều 28 Luật Giá và Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP; thực hiện các quyền và trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận kê khai giá theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

c) Trường hợp cần điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá, sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định tại điểm c khoản 1 điều 15 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP và chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP gửi Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Tài chính.

d) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế rà soát, đề xuất danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá tại địa phương và không thuộc danh sách kê khai giá của các bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 28 Luật Giá và khoản 2 Điều 16 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP gửi Sở Tài chính trước ngày 10 tháng 01 hàng năm để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo điều chỉnh danh sách kê khai giá.

3. Trách nhiệm rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hiện kê khai giá tại địa phương như sau:

a) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế và các sở, cơ quan quản lý lĩnh vực, chuyên ngành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức rà soát, ban hành danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá tại địa phương và không thuộc danh sách kê khai giá của các bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 28 Luật Giá và khoản 2 Điều 16 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

b) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, cơ quan có liên quan rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá tại địa phương trước ngày 15 tháng 02 hàng năm hoặc khi phát sinh yêu cầu cần điều chỉnh Danh sách tổ chức thực hiện kê khai giá.

Điều 6. Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường định kỳ và xây dựng báo cáo giá thị trường định kỳ trên địa bàn tỉnh, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính để tổng hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 15, khoản 1, khoản 2 Điều 16 Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường trên cơ sở tổ chức thực hiện công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và tổng hợp báo cáo của các cơ quan được giao nhiệm vụ báo cáo tại khoản 2, 3 Điều này.

2. Cục Thống kê phối hợp cung cấp báo cáo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh; phân tích diễn biến CPI của tỉnh trong kỳ báo cáo (nếu có); phân tích thực trạng, nguyên nhân của các yếu tố tác động đến CPI (nếu có).

3. Phân công các cơ quan được giao nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ gửi Sở Tài chính để tổng hợp chung; chi tiết phân công thực hiện theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Tần suất thực hiện, thời gian chốt số liệu báo cáo và thời hạn của báo cáo giá thị trường định kỳ gửi Sở Tài chính tổng hợp:

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

b) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Thông tư số 29/2024/TT-BTC. Đối với Cục Thống kê thời gian chốt số liệu các kỳ báo cáo thực hiện theo quy định báo cáo của ngành thống kê.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Các cơ quan được giao nhiệm vụ báo cáo tại khoản 2, 3 Điều này định kỳ xây dựng và gửi báo cáo giá thị trường về Sở Tài chính trước ngày

25 của tháng tiếp theo sau tháng kỳ báo cáo đối với báo cáo tháng và trước ngày 25 của tháng tiếp theo sau tháng cuối cùng của kỳ báo cáo đối với báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm; đối với báo cáo 6 tháng, 9 tháng và cả năm, thực hiện báo cáo tương ứng Quý II và 6 tháng, Quý III và 9 tháng, Quý IV và cả năm.

Sở Tài chính tổng hợp và gửi báo cáo giá thị trường về Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 02 của tháng tiếp theo sau tháng kỳ báo cáo đối với báo cáo tháng và trước ngày 03 của tháng tiếp theo sau tháng cuối cùng của kỳ báo cáo đối với báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm để Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính theo thời gian quy định. Cập nhập báo cáo giá thị trường của tỉnh vào hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá, phân hệ “Báo cáo giá thị trường”.

5. Đối với công tác báo cáo giá thị trường đột xuất, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường đột xuất của địa phương để gửi báo cáo đến Bộ Tài chính để tổng hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 15, khoản 1, khoản 3 Điều 16 Thông tư số 29/2024/TT-BTC; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng báo cáo giá thị trường trình Chính Phủ, Thủ tướng Chính phủ khi có yêu cầu.

6. Nội dung chi và mức chi cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường thực hiện theo quy định tại Điều 19, 20 của Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

Điều 7. Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương

1. Phân công cơ quan chịu trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Nội dung cơ sở dữ liệu về giá thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư, xây dựng và thống nhất quản lý Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ban hành và tổ chức việc quản trị, điều hành toàn bộ hoạt động của hệ thống Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương; thực hiện nhiệm vụ vận hành, bảo trì, nâng cấp Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương; tổ chức thực hiện quy chế hoạt động quản lý, vận hành, khai thác thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương và kết nối dữ liệu về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Điều 8. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá

1. Sở Tài chính

a) Kiểm tra các sở quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá.

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các sở quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc.

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, địa bàn, phạm vi quản lý nhà nước về giá của sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh, theo quy định tại Điều 16 của Luật Giá và các văn bản hướng dẫn pháp luật về giá.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá đối với hàng hóa, dịch vụ trong từng ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giá tại địa phương đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo quy định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm chấp hành các biện pháp quản lý về giá hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bến Tre theo quy định.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Bến Tre, Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 về việc bãi bỏ Điều 7 của Quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

Phụ lục I
PHÂN CÔNG CƠ QUAN CHỦ TRÌ THỰC HIỆN VIỆC THẨM ĐỊNH
PHƯƠNG ÁN GIÁ

*(Kèm theo Quyết định số 56 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện việc thẩm định phương án giá
I. Định khung giá		
1	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Giao thông vận tải
2	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
II. Định giá tối đa		
1	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý	Sở Giao thông vận tải
2	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Giao thông vận tải
3	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	- Sở Giao thông vận tải đối với cảng, bến thủy nội địa - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với cảng cá
4	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt)	Sở Tài nguyên và Môi trường
5	Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng	Sở Tư pháp
6	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	Sở Giao thông vận tải
III. Định giá cụ thể		
1	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Nước sạch	- Sở Xây dựng (đối với khu

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện việc thẩm định phương án giá
		vực đô thị) - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với khu vực nông thôn) - Trường hợp công trình vừa cấp nước đô thị vừa cấp nước nông thôn thì sản lượng cấp nước cho khu vực nào lớn hơn thì sở chuyên ngành tương ứng chủ trì, phối hợp với sở chuyên ngành còn lại thẩm định phương án giá
4	Sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương	Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ
5	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.	Thực hiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh
6	Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập	Sở Y tế
7	Dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Y tế
8	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục
9	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học
10	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp
11	Nhà ở công vụ	Thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở
12	Nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở	
13	Dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư đối với nhà chung cư thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện việc thẩm định phương án giá
14	Nhà ở, dịch vụ khác thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của Luật Nhà ở	
15	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ	Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ
16	Đất thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về đất đai	Thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai
17	Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ	Sở Tài nguyên và Môi trường
18	Dịch vụ nghỉ trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng
19	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân)	Sở Tài nguyên và Môi trường
20	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)	Sở Xây dựng
21	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Giao thông vận tải
22	Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng
23	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước	Sở Công Thương
24	Trường hợp thực hiện biện pháp bình ổn giá tại địa phương theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Giá 2023 là Định giá cụ thể, giá tối đa, giá tối thiểu hoặc khung giá phù hợp với tính chất của từng loại hàng hóa, dịch vụ	Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ

Phụ lục II
PHÂN CÔNG CƠ QUAN TIẾP NHẬN KÊ KHAI GIÁ VÀ THAM MƯU
QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA,
DỊCH VỤ

(Kèm theo Quyết định số 56 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
I	Hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá		
1	Xăng, dầu thành phẩm		Sở Công Thương
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)		Sở Công Thương
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi		Sở Y tế
4	Thóc tẻ, gạo tẻ		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông
7	Vắc-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông
8	Thuốc bảo vệ thực vật		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh		Sở Y tế
II	Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định mức giá cụ thể bán cho người tiêu dùng		
1	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt		Sở Tài nguyên và Môi trường
2	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô		Sở Giao thông vận tải
4	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý		Sở Giao thông vận tải
5	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân		Sở Giao thông vận tải

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
	sách nhà nước, do địa phương quản lý		
6	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý		Sở Giao thông vận tải
7	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý		Sở Giao thông vận tải
8	Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng		Sở Tư pháp
9	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ mà Ủy ban nhân dân tỉnh định khung giá, giá tối đa		- Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc. - Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh
III	Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành		
1	Xi măng		Sở Xây dựng
2	Nhà ở, nhà chung cư		Sở Xây dựng
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê)		Sở Xây dựng
4	Thép xây dựng		Sở Công thương
5	Than		Sở Công Thương
6	Etanol nhiên liệu không biến tính		Sở Công Thương
7	Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG)		Sở Công Thương
8	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10	Muối ăn		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	Dịch vụ tại cảng biển khác		Sở Giao thông vận tải

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
	ngoài hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá		
12	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		Sở Giao thông vận tải
13	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi		Sở Y tế
14	Thiết bị y tế		Sở Y tế
15	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước		Sở Y tế
16	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân		Sở Y tế
IV	Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương		
1	Dịch vụ lưu trú	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
2	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	Sở Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
3	Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Sở Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
5	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch	Sở Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
6	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa - đường biển	Sở Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
7	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
8	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	Sở Công Thương	Sở Công Thương

Phụ lục III
PHÂN CÔNG CƠ QUAN TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, DỰ BÁO
GIÁ THỊ TRƯỜNG VÀ BÁO CÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH KỲ
(Kèm theo Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ
I	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM	
1	Thóc tẻ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
2	Gạo tẻ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
3	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
4	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
5	Thịt bò thăn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
6	Thịt bò bắp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
7	Gà ta	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
8	Gà công nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
9	Cá quả (cá lóc)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
10	Cá chép	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
11	Tôm thẻ chân trắng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
12	Bắp cải trắng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
13	Cải xanh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
14	Bí xanh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
15	Cà chua	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
16	Giò lụa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ
17	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
II	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP	
18	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
19	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
III	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT	
20	Xi măng PCB 30	Sở Xây dựng
21	Xi măng PCB 40	Sở Xây dựng
22	Xi măng PCB 50	Sở Xây dựng
23	Thép cuộn D6 CB 240	Sở Xây dựng
24	Thép cuộn D8 CB 240	Sở Xây dựng
25	Thép thanh vằn	Sở Xây dựng
26	Phôi thép vuông	Sở Xây dựng
27	Phôi thép dẹt 40 x 4, dài 6m	Sở Xây dựng
28	Phôi thép dẹt 50 x 5, dài 6m	Sở Xây dựng
29	Thép góc L50	Sở Xây dựng
30	Thép góc L60	Sở Xây dựng
31	Thép góc L63-65	Sở Xây dựng
32	Thép góc L70-75	Sở Xây dựng
33	Thép góc L80-100	Sở Xây dựng
34	Cát xây	Sở Xây dựng
35	Cát vàng	Sở Xây dựng
36	Cát đen đổ nền	Sở Xây dựng
37	Gạch xây	Sở Xây dựng
38	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Sở Công Thương
IV	DỊCH VỤ Y TẾ	
39	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Sở Y tế
40	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Sở Y tế
V	GIAO THÔNG	
41	Trông giữ xe máy	Sở Giao thông Vận tải

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ
42	Trông giữ ô tô	Sở Giao thông vận tải
43	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Sở Giao thông vận tải
44	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Sở Giao thông vận tải
VI	DỊCH VỤ GIÁO DỤC	
45	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Ủy ban nhân dân cấp huyện
46	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo (đối với giáo dục trung học phổ thông); Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với giáo dục phổ thông tiểu học, trung học cơ sở)
47	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Sở Giáo dục và Đào tạo
48	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Phụ lục IV
PHÂN CÔNG CƠ QUAN CHỊU TRÁCH NHIỆM CẬP NHẬT
THÔNG TIN, DỮ LIỆU VÀO CƠ SỞ DỮ LIỆU
VỀ GIÁ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 56 /2024/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Thông tin, dữ liệu cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương	Cơ quan thực hiện cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương
1	Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh do sở, ngành, cơ quan quản lý lĩnh vực, chuyên ngành chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	Sở, ngành, cơ quan quản lý lĩnh vực
2	Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá do sở, ngành, cơ quan thuộc tỉnh quyết định thành lập hoặc tham mưu cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập	Sở, ngành, cơ quan quản lý lĩnh vực
3	Giá hàng hóa dịch vụ thực hiện kê khai theo phân công tại Phụ lục II Quyết định này	Sở, ngành, cơ quan quản lý lĩnh vực
4	Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, đất mua theo phương thức đấu giá, đấu thầu là giá trúng đấu giá, đấu thầu theo văn bản phê duyệt kết quả đấu giá, đấu thầu của Ủy ban nhân dân tỉnh (nếu có)	Sở, ngành, cơ quan quản lý lĩnh vực
5	Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập	Ủy ban nhân dân cấp huyện
6	Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, đất mua theo phương thức đấu giá, đấu thầu là giá trúng đấu giá, đấu thầu theo văn bản phê duyệt kết quả đấu giá, đấu thầu của Ủy ban nhân dân tỉnh (nếu có)	Ủy ban nhân dân cấp huyện
7	Giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kết quả trúng đấu giá.	Ủy ban nhân dân cấp huyện
8	Báo cáo giá thị trường của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của Bộ Tài chính	Sở Tài chính
9	Giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật trừ các trường hợp tại số thứ tự 12 của Phụ lục này	Sở Tài chính
10	Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá	Sở Tài chính
11	Giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên	Sở Tài chính
12	Giá tính lệ phí trước bạ đối với đất là giá đất tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Thông tin, dữ liệu cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương	Cơ quan thực hiện cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương
13	Giá đất được ghi trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường
14	Giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả trúng đấu giá	Sở Tài nguyên và Môi trường
15	Các loại giá đất khác do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định tại pháp luật về đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường
16	Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà là giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật về xây dựng	Sở Tài chính
17	Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, bao gồm cả đất kèm theo	Sở Tài chính
18	Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư bao gồm cả giá trị đất được phân bổ	Sở Tài chính
19	Các loại giá thực hiện theo pháp luật về nhà ở do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định	Sở Xây dựng
20	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế
21	Học phí, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định hoặc do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học (nếu có)	Sở Giáo dục và Đào tạo
22	Học phí, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định hoặc do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp (nếu có)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
23	Giá điện và giá các dịch vụ về điện do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định (nếu có)	Sở Công thương
24	Giá gói thầu, Giá trúng thầu của hàng hóa, dịch vụ được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đấu thầu	Sở, ngành, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá